BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 806/BVPTƯ-CTCLQG
V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc lao đấu thầu tập trung cấp quốc gia 2022-2023 nguồn BHYT.

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: - Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
- Các Bệnh viện (theo danh sách chi tiết đính kèm)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về Lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành ;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt giao nhiệm vụ đấu thầu tập trung cấp quốc gia đối với thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ kết quả trúng thầu còn hiệu lực trong vòng 12 tháng đã được công bố trên trang thông tin của Cục quản lý dược, nhu cầu sử dụng thuốc lao của chương trình chống lao, khả năng cung ứng trên thị trường,

Bệnh viện Phổi Trung ương được Bộ trưởng Bộ Y tế giao thực hiện nhiệm vụ đấu thầu tập trung cấp quốc gia đối với thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế tại Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021, bao gồm 09 danh mục thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y và thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II: Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Để triển khai đấu thầu các thuốc thuộc danh mục nêu trên cung cấp cho các cơ sở y tế sử dụng năm 2022-2023 (24 tháng), Bệnh viện Phổi Trung ương đề nghị các đơn vị thực hiện tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế, cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2022-2023 ban hành theo Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021.

Căn cứ trên nhu cầu điều trị của các năm trước và thực tế sử dụng thuốc trong khuôn khổ Chương trình chống lao quốc gia hai năm liền kề (2019-2020), cũng như nguồn cung sẵn có trên thị trường, ưu tiên các mặt hàng sản xuất trong nước để tránh bị ảnh hưởng bởi các tác động ngoại cảnh dịch bệnh, Bệnh viện Phổi trung ương lập danh mục các sản phẩm mua sắm (hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm TCKT) như phụ lục 1 đính kèm.

2. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc

- Căn cứ tình hình sử dụng thuốc lao hàng 1 nguồn ngân sách nhà nước tại địa phương năm 2019-2020, tham khảo tại Phụ lục 3 đính kèm *(số liệu được Chương trình chống lao Quốc gia thống kê từ thực tế sử dụng theo báo cáo hàng quý của các địa phương).*
- Xây dựng chi tiết từng thuốc và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.
- Dự trù số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 24 tháng (kể từ 01/01/2022 đến 31/12/2023).

3. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Lựa chọn đơn vị đầu mối (là đơn vị đang thực hiện nhiệm vụ đầu mối triển khai các hoạt động của Chương trình chống lao tuyến tỉnh, cụ thể là Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Phổi hoặc CDC - đối với các tỉnh chưa có Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Phổi - sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh).
- Trách nhiệm của Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh:

+ Hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh/ thành phố (trừ các bệnh viện trong danh sách tại phụ lục 2) xây dựng nhu cầu thuốc năm 2022, 2023, có phân chia theo từng nhóm thuốc và tiến độ cung cấp theo quý, năm *(mẫu 01).*

+ Thực hiện rà soát nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế trong tỉnh (trừ các bệnh viện tại phụ lục 2), đảm bảo việc tính toán dự trù phù hợp với nhu cầu điều trị và tình hình dịch tễ bệnh lao trong tỉnh theo hướng dẫn của Bệnh viện Phổi Trung ương.

+ Tổng hợp nhu cầu, báo cáo Sở Y tế thẩm định nhu cầu thuốc theo quy định tại Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT của tất cả các cơ sở y tế trên toàn tỉnh/thành phố (trừ các bệnh viện tại phụ lục 2).

+ Gửi văn bản đề nghị và bảng tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh/thành phố theo mẫu 02 và mẫu 03 về Bệnh viện Phổi Trung ương.

+ Lưu bản gốc bộ tài liệu đề xuất nhu cầu của các cơ sở y tế trên địa bàn phụ trách: Văn bản đề nghị của các cơ sở y tế trong đó cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng trong kế hoạch sử dụng đã xây dựng, Biên bản họp hội đồng thuốc của cơ sở y tế có nội dung lập kế hoạch sử dụng thuốc Lao năm 2022, 2023, danh mục và số lượng các thuốc ...

b. Đối với các bệnh viện trung ương: Gồm 12 bệnh viện tại phụ lục 2 thực hiện như sau:

- Xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc lao theo mẫu 01 trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, gửi về Bệnh viện Phổi Trung ương để tổng hợp.

4. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Các Bệnh viện Trung ương có tên trong danh sách 12 Bệnh viện tại phụ lục 02, gửi trực tiếp tài liệu đề xuất nhu cầu thuốc về Bệnh viện Phổi Trung ương, các cơ sở y tế còn lại gửi các tài liệu về Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh /thành phố trực thuộc Trung ương, các tài liệu bao gồm:

- Công văn đề xuất số lượng nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.
- Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia *(mẫu 01)*.
- Giải trình, thuyết minh cụ thể nhu cầu dự trù về số lượng thuốc nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước.
- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

(Các tài liệu trên phải có đóng dấu xác nhận của cơ sở y tế).

- File điện tử Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 vui lòng gửi email: muasamtaptrungthuoclao@gmail.com.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu (Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh) gửi tài liệu về Bệnh viện Phổi Trung ương, bao gồm:

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh *(mẫu 02),*
- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất của toàn tỉnh chi tiết theo cơ sở y tế *(mẫu 03)*
- Danh sách các cơ sở y tế trên địa bàn có nhu cầu *(mẫu 04)*
- Giải trình thuyết minh cụ thể nhu cầu dự trù về số lượng thuốc nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước.

(Các tài liệu trên phải có đóng dấu xác nhận của cơ sở y tế).

- Biên bản thẩm định của Sở Y tế về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế trên địa bàn.
- File điện tử Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 vui lòng gửi email: muasamtaptrungthuoclao@gmail.com.

Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua sắm các thuốc thuộc nhóm TCKT nằm ngoài danh mục này, đề nghị cơ sở y tế cung cấp thông tin của thuốc định đề xuất đấu thầu bao gồm: tên thuốc, số visa của thuốc định đề xuất kèm theo báo giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp trên thị trường đồng thời bảo đảm giá kế hoạch do cơ sở đề xuất không vượt giá bán buôn kê khai, kê khai lại còn hiệu lực của thuốc đã tham khảo tại thời điểm lập dự trù.

Bệnh viện Phổi Trung ương đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh, các bệnh viện trong danh sách đính kèm nghiên cứu, triển khai thực hiện. Văn bản đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 xin gửi về Bệnh viện Phổi Trung ương **trước ngày 15/6/2021**, địa chỉ: 463 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội.

Sau thời gian này nếu các cơ sở y tế không gửi văn bản đề xuất nhu cầu sẽ được coi là không có nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia.

Bệnh viện Phổi Trung ương kính đề nghị Giám đốc Sở Y tế các tỉnh/thành phố và Giám đốc các bệnh viện có tên trong danh sách tại phụ lục 02 chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Trong quá trình xây dựng và tổng hợp dự trù thuốc nếu có vướng mắc xin liên hệ: CN. Lê Hồng Hinh, số điện thoại: 0979.205.790 hoặc DS. Nguyễn Thị Hồng, số điện thoại: 0962.549.336 để được hướng dẫn giải quyết.

Xin trân trọng cảm ơn.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Viết Nhung

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- CTCL 63 tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CĐCT, Dược.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106/BVPTƯ ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Rifampicin	Viên	300mg	Uống	Nhóm 4	Viên	
2	Rifampicin + Isoniazid	Viên	150mg + 100mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
3	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	Viên	150mg+75mg +400 mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
4	Isoniazid	Viên	150mg	Uống	Nhóm 4	Viên	Không đấu thầu do: Từ trước đến nay không sử dụng trong chương trình chống lao vì chương trình ưu tiên sử dụng loại có hàm lượng 300mg, giúp giảm số viên phải uống trong ngày, tránh gây trở ngại tâm lý, người bệnh tuân thủ điều trị
5	Isoniazid	Viên	50mg	Uống	Nhóm 4	Viên	Điều trị lao trẻ em và lao tiềm ẩn
6	Isoniazid	Viên	300mg	Uống	Nhóm 4	Viên	
7	Ethambutol	Viên	400mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
8	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống	
9	Pyrazinamid	Viên	500mg	Uống	Nhóm 4	Viên	

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH BỆNH VIỆN GỬI DỰ TRÙ TRỰC TIẾP CHO BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106./BVPTƯ-CTCLQG ngày 14/5/2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Bệnh viện
1	Bệnh viện 71 Trung ương
2	Bệnh viện 74 Trung ương
3	Bệnh viện Phổi Trung ương
4	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108
5	Bệnh viện Quân Y 103
6	Bệnh viện 19-8 Bộ Công An
7	Bệnh viện E
8	Bệnh viện Hữu Nghị
9	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương
11	Bệnh viện Bạch Mai
12	Bệnh viện Nhi Trung ương

PHỤ LỤC 3: THỐNG KÊ LƯỢNG THUỐC SỬ DỤNG THỰC TẾ NĂM 2019 -2020

STT	TỈNH/ĐƠN VỊ	Streptomycin (STR 1g)		Turbe (RH 150/100mg)		Turbezid (RHZ 150/75/400mg)		Ethambutol (E 400mg)		Pyrazinamid (Z 500mg)		INH 300 (H 300mg)		INH 50 (H 50mg)		Rifampicin 300mg (R 300mg)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
I	**Miền Bắc**																
1	Hà Nội	24.296	8.882	1.823.893	1.306.775	660.065	636.884	1.899.151	1.742.016	182.765	94.440	404.670	115.449	6.202	20.159		2.000
2	Hải Phòng	18.726	14.029	815.674	645.497	331.334	303.636	828.206	697.651	20.650	19.129	162.813	166.933	2.874	6.438		1.500
3	Hưng Yên	10.903	290	348.053	459.113	144.859	206.752	351.803	394.714	16.645	8.200	210	816	10.698	23.951		1.066
4	Hải Dương	7.371	1.947	574.297	372.349	131.795	55.444	502.864	279.692	23.754	3.064	6.675	7.553	8.555	18.844		-
5	Thái Bình	3.987	915	525.248	441.805	187.669	223.145	521.853	476.538	52.524	7.029	20.014	19.470	2.245	10.945		-
6	Hà Nam	1.578	214	204.511	205.197	100.117	91.276	228.459	203.742	5.704	16.825	61.796	4.069	802	-		411
7	Nam Định	5.637	1.770	690.236	560.570	259.828	237.932	700.984	575.177	15.762	4.269	11.976	24.100	21.895	21.603		2.061
8	Ninh Bình	3.992	165	260.746	294.936	136.190	139.238	304.572	327.641	-	-	21.751	23.712	-	-		-
9	Thanh Hóa	3.027	887	929.059	750.081	288.294	279.344	863.352	716.416	20.910	2.421	34.385	21.723	8.325	-		588
10	Nghệ An	10.452	4.452	805.961	851.329	355.032	280.771	913.950	834.825	26.432	59.407	77.358	39.715	131.826	50.591		1.644
11	Hà Tĩnh	4.070	2.171	339.358	252.481	170.851	157.424	387.831	312.994	-	-	9.598	15.005	7.550	1.940		-
12	Phú Thọ	7.187	525	308.805	257.455	118.263	99.689	299.771	259.648	5.077	2.419	2.721	4.285	620	-		76
13	Vĩnh Phúc	989	428	140.993	145.319	46.120	46.193	138.980	96.323	-	-	872	34.294	-	-		220
14	Bắc Ninh	3.535	1.373	296.081	274.009	131.970	124.907	321.461	284.905	1.188	-	28.197	31.625	42	1.827		246
15	Bắc Giang	3.755	2.561	736.047	684.582	263.083	292.853	693.181	678.125	6.900	7.069	7.279	14.605	-	-		-
16	Hòa Bình	2.412	728	228.959	182.114	101.650	79.594	200.864	185.200	312	300	394	718	-	-		-
17	Yên Bái	1.074	271	120.006	122.072	51.984	57.107	128.091	122.307	-	900	2.670	1.987	-	-		-
18	Lào Cai	2.543	939	161.025	134.190	69.238	54.681	155.393	128.131	-	-	618	13.441	-	1.872		-
19	Bắc Cạn	565	1.336	46.640	47.742	18.844	26.385	45.272	51.873	1.108	598	6.031	1.845	-	-		-
20	Thái Nguyên	10.293	2.776	355.592	366.166	160.020	139.084	385.459	373.036	19.934	28.069	208.243	74.837	193.701	92.245		-
21	Quảng Ninh	5.517	1.278	514.381	507.035	229.405	192.073	543.215	529.248	13.969	28.674	19.665	27.698	80.214	74.227		-
22	Lạng Sơn	3.152	1.009	376.717	349.060	161.289	147.092	300.118	347.382	577	2.358	2.326	1.601	15.970	12.656		694
23	Cao Bằng	5.458	451	108.677	99.486	55.341	52.452	122.774	111.224	1.092	2.784	18.993	31.977	13.971	3.805		-
24	Hà Giang	3.660	4.335	168.508	177.013	81.266	97.841	176.386	189.943	-	158	7.500	1.505	12.980	3.094		-
25	Tuyên Quang	1.736	477	142.874	110.166	45.464	41.080	131.948	108.157	564	-	898	768	-	240		-
26	Lai Châu	1.366	-	51.302	47.410	16.602	14.474	47.759	43.279	998	-	1.047	-	-	-		-
27	Điện Biên	906	385	62.345	60.203	43.475	34.990	76.591	66.536	119	685	34.495	37.496	36	-		240
28	Sơn La	1.263	1.496	157.455	156.178	69.492	74.880	170.094	168.001	5.233	4.575	10.428	1.482	-	-		-
	CỘNG I	**149.450**	**56.090**	**11.293.443**	**9.860.333**	**4.429.540**	**4.187.221**	**11.440.382**	**10.304.724**	**422.217**	**293.373**	**1.163.623**	**718.709**	**518.506**	**344.437**		**10.746**
II	**Bệnh viện TW**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Bệnh viện 71 Trung ương	432	868	194.038	148.781	113.952	93.192	235.231	205.001	-	-	-	-	-	-		-
2	Bệnh viện 74 Trung ương	1.028	550	168.066	114.760	99.251	89.826	211.574	158.935	531	-	11.228	8.098	-	-		-
3	Bệnh viện Phổi Trung ương	16.606	14.465	1.210.410	1.225.942	1.834.600	589.768	1.364.051	1.393.039	116.014	65.480	25.732	36.000	-	-		27.893
4	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	750	15	93.076	62.968	61.119	45.886	92.640	79.261	-	-	-	-	-	-		-
5	Bệnh viện Quân Y 103	-	150	76.900	89.415	46.070	43.835	83.635	93.660	-	-	-	-	-	-		-
6	Bệnh viện 19-8 Bộ Công An	192	-	53.356	39.516	32.171	23.449	61.858	43.921	8	-	-	-	-	-		-
7	Bệnh viện E	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
8	Bệnh viện Hữu Nghị	274	360	25.970	17.380	9.675	10.093	23.932	24.012	-	-	1.690	3.068	287	-		-
9	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương	56	80	2.982	1.890	2.273	5.579	3.848	4.992	-	-	-	-	-	-		-
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương	999	101	2.618	235	8.914	8.232	10.801	7.626	-	-	-	79.965	84	214		-

STT	TỈNH/ĐƠN VỊ	Streptomycin (STR 1g)		Turbe (RH 150/100mg)		Turbezid (RHZ 150/75/400mg)		Ethambutol (E 400mg)		Pyrazinamid (Z 500mg)		INH 300 (H 300mg)		INH 50 (H 50mg)		Rifampicin 300mg (R 300mg)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
11	Bệnh viện Bạch Mai	323	225	353	299	1.513	1.048	1.440	859	-	-	-	-	-	-		-
12	Bệnh viện Nhi Trung ương	-	71	236	1.877	132	150	269	952	170	454	-	-	2.467	23.603		-
	CỘNG II	**20.660**	**16.885**	**1.828.005**	**1.703.063**	**2.209.670**	**911.058**	**2.089.279**	**2.012.258**	**116.723**	**65.934**	**38.650**	**127.131**	**2.838**	**23.817**		**27.893**
III	**Miền Trung**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Quảng Bình	8.968	1.956	250.314	202.758	148.262	115.224	283.456	220.553	615	8.172	15.340	4.993	-	-		-
2	Quảng Trị	5.491	4.272	247.552	204.157	122.876	113.336	284.799	244.442	11.637	8.043	2.367	6.146	2.622	2.246		100
3	Thừa Thiên Huế	3.278	1.247	469.399	373.864	232.994	232.658	525.775	545.306	6.027	504.774	14.331	16.589	6.600	1.234		-
4	Quảng Nam	9.579	9.375	588.766	551.211	361.857	273.569	531.502	596.403	2.820	6.309	146.775	17.063	20	300		-
5	Đà Nẵng	10.956	6.753	580.177	575.353	294.739	269.384	648.231	561.447	13.413	7.678	82.991	49.501	62.390	53.800		60
6	Bình Định	5.380	3.354	442.817	516.596	216.133	249.661	504.150	552.259	487	5.754	37.380	26.745	4.091	1.508		-
7	Quảng Ngãi	6.998	-	450.908	374.170	202.196	199.100	485.229	423.569	8.297	2.170	2.127	6.077	3.100	1.380		-
8	Phú Yên	5.795	3.810	250.411	235.104	131.036	114.610	300.664	270.939	4.145	240	4.598	9.364	386	5.306		-
9	Đắk Lắk	12.122	3.982	301.853	431.486	144.926	220.231	312.136	459.960	10.706	9.263	3.856	29.689	6.200	6.123		614
10	Đắk Nông	1.197	561	106.982	112.362	52.063	53.349	110.761	113.927	-	-	694	11.429	1.068	2.339		-
11	Kon Tum	1.989	1.342	125.922	106.928	62.168	58.775	142.031	104.766	-	136	4.526	3.752	3.096	-		-
12	Gia Lai	2.819	1.582	242.434	251.381	89.915	118.306	241.359	175.218	917	2.143	1.753	2.216	4.111	5.642		-
13	Khánh Hòa	5.127	963	546.746	520.870	280.942	264.096	599.383	577.677	166	8.461	18.955	38.701	655	-		225
	CỘNG III	**79.699**	**39.197**	**4.604.281**	**4.456.240**	**2.340.107**	**2.282.299**	**4.969.476**	**4.846.466**	**59.230**	**563.143**	**335.693**	**222.265**	**94.339**	**79.878**		**999**
IV	**Miền Đông**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Bà Rịa Vũng Tàu	7.676	1.832	515.729	501.724	251.991	203.214	573.991	513.456	2.932	4.461	-	-	2.479	-		-
2	Bình Dương	10.945	1.541	1.209.152	1.119.908	565.791	509.164	1.199.411	1.208.339	11.359	-	27.696	5.934	1.170	-		-
3	Bình Phước	3.849	9.074	308.604	328.383	150.058	158.900	320.601	357.969	-	-	1.834	-	940	-		-
4	Bình Thuận	10.710	97	679.736	731.657	316.052	325.266	698.325	748.515	5.426	1.545	10.860	14.033	4.076	-		-
5	Đồng Nai	22.994	5.813	1.486.203	1.327.691	674.590	626.245	1.535.968	1.446.854	28.752	-	99.161	124.231	3.310	-		-
6	Lâm Đồng	3.062	368	216.596	207.530	108.926	99.486	224.489	206.950	14	984	9.362	16.132	3.740	5.800		-
7	Ninh Thuận	4.479	415	289.140	254.951	141.448	130.692	319.454	278.799	-	-	948	246	17.729	21.337		-
8	Tây Ninh	5.006	4.545	850.305	813.640	561.332	416.323	661.728	938.082	1.796	4.807	48.292	48.160	8.765	64.706		-
9	TP.HCM	87.853	44.108	6.695.121	6.469.518	3.143.392	3.112.167	7.463.838	7.077.317	169.996	31.069	437.360	139.916	90.283	195.754		-
	CỘNG IV	**156.574**	**67.793**	**12.250.586**	**11.755.002**	**5.913.580**	**5.581.457**	**12.997.805**	**12.776.281**	**220.275**	**42.866**	**635.513**	**348.652**	**132.492**	**287.597**		-
V	**Miền Tây**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	An Giang	8.618	3.823	1.702.598	1.684.866	839.748	850.908	1.846.256	1.829.686	19.284	8.236	2.349	85.135	112.217	108.452		2.192
2	Bến Tre	6.554	2.776	468.816	283.030	247.413	165.964	527.189	406.340	2.528	5.444	54.803	39.375	34.897	30.590		-
3	Bạc Liêu	5.039	473	466.921	441.222	182.980	195.164	447.855	471.589	10.231	11.513	31.004	48.638	26.282	41.422		-
4	Cà Mau	877	2.161	483.087	472.581	216.590	232.477	536.922	489.100	26.091	9.251	12.574	10.583	-	1.440		-
5	Cần Thơ	14.792	10.265	874.933	972.750	460.935	474.689	968.741	1.067.750	33.964	15.292	86.985	155.360	7.222	22.666		526
6	Hậu Giang	1.829	1.030	475.219	492.450	240.132	239.841	520.514	528.537	11.772	6.487	20.732	19.689	2.766	14.719		80
7	Kiên Giang	19.003	9.238	1.039.818	1.029.722	531.128	528.342	1.124.679	1.115.345	9.662	2.988	28.846	55.916	24.266	15.952		-
8	Sóc Trăng	10.761	11.792	819.853	815.185	319.856	383.192	825.120	863.429	62.939	17.195	52.803	16.194	8.254	14.311		40
9	Trà Vinh	1.642	481	459.230	462.918	217.762	217.101	488.995	486.904	19.407	1.365	22.368	25.367	18.395	15.131		-
10	Vĩnh Long	6.433	3.245	587.591	558.220	278.307	277.509	633.188	639.999	15.496	10.033	38.857	25.591	31.482	58.136		6.584
11	Đồng Tháp	1.538	2.073	1.018.715	1.007.958	508.635	489.173	1.086.004	1.097.563	35.414	1.800	49.290	11.340	10.877	13.009		422
12	Tiền Giang	8.819	9.707	861.025	790.222	402.477	385.532	917.734	877.924	8.097	1.893	28.734	60.825	11.048	19.465		-
13	Long An	4.553	405	883.870	818.062	443.438	379.154	973.161	888.975	50.775	3.075	71.986	121.304	18.475	4.552		500
	CỘNG V	**90.458**	**57.469**	**10.141.676**	**9.829.186**	**4.889.401**	**4.819.046**	**10.896.358**	**10.763.141**	**305.660**	**94.572**	**501.331**	**675.317**	**306.181**	**359.845**		**10.344**
Tổng cộng toàn quốc		**496.841**	**237.434**	**40.117.991**	**37.603.824**	**19.782.298**	**17.781.081**	**42.393.300**	**40.702.870**	**1.124.105**	**1.059.888**	**2.674.810**	**2.092.074**	**1.054.356**	**1.095.574**		**49.982**

** Đơn vị tính là lọ đối với Streptomycin, Đơn vị tínhlà viên đối với các thuốc còn lại*

** Số liệu được Chương trình chống lao Quốc gia thống kê từ thực tế sử dụng theo báo cáo hàng quý của các địa phương*

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

Mẫu 01

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106./BVPTƯ-CTCLQG ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng
									2022				2023				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống										
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
	Cộng: khoản																

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh

Mẫu 02

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106/BVPTU-CTCLQG ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng
									2022				2023				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống										
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
Cộng: khoản																	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh

Mẫu 03

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)

(Ban hành kèm theo Công văn số 806./BVPTU-CTCLQG ngày 14. tháng 5. năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng	Cơ sở y tế
									2022				2023					
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống											
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
9																		
10																		
11																		
12																		
	Cộng: khoản																	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh **Mẫu 04**

THÔNG TIN HÀNH CHÍNH CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số ..1106/BVPTU-CTCLQG ngày 14/5/2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Tên Cơ sở y tế	Mã KBCB BHYT	Địa chỉ chi tiết của cơ sở y tế	Thông tin liên hệ		
				Cán bộ đầu mối	Điện thoại	Email
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						

Lưu ý: *Thông tin hành chính để phục vụ việc ký kết và thực hiện hợp đồng, đề nghị các đơn vị cung cấp tên đầy đủ, chính xác, không viết tắt, đúng như tên trong Giấy phép hoạt động và Hợp đồng KBCB đã ký với Cơ quan BHXH*

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 806/BVPTƯ-CTCLQG
V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc lao đấu thầu tập trung cấp quốc gia 2022-2023 nguồn BHYT.

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: - Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
- Các Bệnh viện (theo danh sách chi tiết đính kèm)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về Lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành ;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt giao nhiệm vụ đấu thầu tập trung cấp quốc gia đối với thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ kết quả trúng thầu còn hiệu lực trong vòng 12 tháng đã được công bố trên trang thông tin của Cục quản lý dược, nhu cầu sử dụng thuốc lao của chương trình chống lao, khả năng cung ứng trên thị trường,

Bệnh viện Phổi Trung ương được Bộ trưởng Bộ Y tế giao thực hiện nhiệm vụ đấu thầu tập trung cấp quốc gia đối với thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế tại Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021, bao gồm 09 danh mục thuốc chống lao hàng 1 sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y và thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II: Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Để triển khai đấu thầu các thuốc thuộc danh mục nêu trên cung cấp cho các cơ sở y tế sử dụng năm 2022-2023 (24 tháng), Bệnh viện Phổi Trung ương đề nghị các đơn vị thực hiện tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế, cụ thể như sau:

1. **Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2022-2023** ban hành theo Quyết định số 2050/QĐ-BYT ngày 28/4/2021.

Căn cứ trên nhu cầu điều trị của các năm trước và thực tế sử dụng thuốc trong khuôn khổ Chương trình chống lao quốc gia hai năm liền kề (2019-2020), cũng như nguồn cung sẵn có trên thị trường, ưu tiên các mặt hàng sản xuất trong nước để tránh bị ảnh hưởng bởi các tác động ngoại cảnh dịch bệnh, Bệnh viện Phổi trung ương lập danh mục các sản phẩm mua sắm (hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm TCKT) như phụ lục 1 đính kèm.

2. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc

- Căn cứ tình hình sử dụng thuốc lao hàng 1 nguồn ngân sách nhà nước tại địa phương năm 2019-2020, tham khảo tại Phụ lục 3 đính kèm *(số liệu được Chương trình chống lao Quốc gia thống kê từ thực tế sử dụng theo báo cáo hàng quý của các địa phương).*
- Xây dựng chi tiết từng thuốc và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.
- Dự trù số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 24 tháng (kể từ 01/01/2022 đến 31/12/2023).

3. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Lựa chọn đơn vị đầu mối (là đơn vị đang thực hiện nhiệm vụ đầu mối triển khai các hoạt động của Chương trình chống lao tuyến tỉnh, cụ thể là Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Phổi hoặc CDC - đối với các tỉnh chưa có Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Phổi - sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh).
- Trách nhiệm của Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh:

+ Hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh/ thành phố (trừ các bệnh viện trong danh sách tại phụ lục 2) xây dựng nhu cầu thuốc năm 2022, 2023, có phân chia theo từng nhóm thuốc và tiến độ cung cấp theo quý, năm *(mẫu 01).*

+ Thực hiện rà soát nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế trong tỉnh (trừ các bệnh viện tại phụ lục 2), đảm bảo việc tính toán dự trù phù hợp với nhu cầu điều trị và tình hình dịch tễ bệnh lao trong tỉnh theo hướng dẫn của Bệnh viện Phổi Trung ương.

+ Tổng hợp nhu cầu, báo cáo Sở Y tế thẩm định nhu cầu thuốc theo quy định tại Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT của tất cả các cơ sở y tế trên toàn tỉnh/thành phố (trừ các bệnh viện tại phụ lục 2).

+ Gửi văn bản đề nghị và bảng tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh/thành phố theo mẫu 02 và mẫu 03 về Bệnh viện Phổi Trung ương.

+ Lưu bản gốc bộ tài liệu đề xuất nhu cầu của các cơ sở y tế trên địa bàn phụ trách: Văn bản đề nghị của các cơ sở y tế trong đó cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng trong kế hoạch sử dụng đã xây dựng, Biên bản họp hội đồng thuốc của cơ sở y tế có nội dung lập kế hoạch sử dụng thuốc Lao năm 2022, 2023, danh mục và số lượng các thuốc ...

b. Đối với các bệnh viện trung ương: Gồm 12 bệnh viện tại phụ lục 2 thực hiện như sau:

- Xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc lao theo mẫu 01 trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, gửi về Bệnh viện Phổi Trung ương để tổng hợp.

4. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Các Bệnh viện Trung ương có tên trong danh sách 12 Bệnh viện tại phụ lục 02, gửi trực tiếp tài liệu đề xuất nhu cầu thuốc về Bệnh viện Phổi Trung ương, các cơ sở y tế còn lại gửi các tài liệu về Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh /thành phố trực thuộc Trung ương, các tài liệu bao gồm:

- Công văn đề xuất số lượng nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.
- Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia *(mẫu 01)*.
- Giải trình, thuyết minh cụ thể nhu cầu dự trù về số lượng thuốc nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước.
- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

(Các tài liệu trên phải có đóng dấu xác nhận của cơ sở y tế).

- File điện tử Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 vui lòng gửi email: muasamtaptrungthuoclao@gmail.com.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu (Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh) gửi tài liệu về Bệnh viện Phổi Trung ương, bao gồm:

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh *(mẫu 02),*
- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất của toàn tỉnh chi tiết theo cơ sở y tế *(mẫu 03)*
- Danh sách các cơ sở y tế trên địa bàn có nhu cầu *(mẫu 04)*
- Giải trình thuyết minh cụ thể nhu cầu dự trù về số lượng thuốc nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước.

(Các tài liệu trên phải có đóng dấu xác nhận của cơ sở y tế).

- Biên bản thẩm định của Sở Y tế về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế trên địa bàn.
- File điện tử Báo cáo đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 vui lòng gửi email: muasamtaptrungthuoclao@gmail.com.

Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua sắm các thuốc thuộc nhóm TCKT nằm ngoài danh mục này, đề nghị cơ sở y tế cung cấp thông tin của thuốc định đề xuất đấu thầu bao gồm: tên thuốc, số visa của thuốc định đề xuất kèm theo báo giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp trên thị trường đồng thời bảo đảm giá kế hoạch do cơ sở đề xuất không vượt giá bán buôn kê khai, kê khai lại còn hiệu lực của thuốc đã tham khảo tại thời điểm lập dự trù.

Bệnh viện Phổi Trung ương đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị đầu mối chống lao tỉnh, các bệnh viện trong danh sách đính kèm nghiên cứu, triển khai thực hiện. Văn bản đề xuất nhu cầu sử dụng thuốc lao hàng 1 xin gửi về Bệnh viện Phổi Trung ương **trước ngày 15/6/2021**, địa chỉ: 463 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội.

Sau thời gian này nếu các cơ sở y tế không gửi văn bản đề xuất nhu cầu sẽ được coi là không có nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc chống lao hàng 1 đấu thầu tập trung cấp Quốc gia.

Bệnh viện Phổi Trung ương kính đề nghị Giám đốc Sở Y tế các tỉnh/thành phố và Giám đốc các bệnh viện có tên trong danh sách tại phụ lục 02 chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Trong quá trình xây dựng và tổng hợp dự trù thuốc nếu có vướng mắc xin liên hệ: CN. Lê Hồng Hinh, số điện thoại: 0979.205.790 hoặc DS. Nguyễn Thị Hồng, số điện thoại: 0962.549.336 để được hướng dẫn giải quyết.

Xin trân trọng cảm ơn.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Viết Nhung

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- CTCL 63 tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CĐCT, Dược.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106/BVPTƯ ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Rifampicin	Viên	300mg	Uống	Nhóm 4	Viên	
2	Rifampicin + Isoniazid	Viên	150mg + 100mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
3	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	Viên	150mg+75mg +400 mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
4	Isoniazid	Viên	150mg	Uống	Nhóm 4	Viên	Không đấu thầu do: Từ trước đến nay không sử dụng trong chương trình chống lao vì chương trình ưu tiên sử dụng loại có hàm lượng 300mg, giúp giảm số viên phải uống trong ngày, tránh gây trở ngại tâm lý, người bệnh tuân thủ điều trị
5	Isoniazid	Viên	50mg	Uống	Nhóm 4	Viên	Điều trị lao trẻ em và lao tiềm ẩn
6	Isoniazid	Viên	300mg	Uống	Nhóm 4	Viên	
7	Ethambutol	Viên	400mg	Uống	Nhóm 3	Viên	
8	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống	
9	Pyrazinamid	Viên	500mg	Uống	Nhóm 4	Viên	

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH BỆNH VIỆN GỬI DỰ TRÙ TRỰC TIẾP CHO BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106./BVPTƯ-CTCLQG ngày 14/5/2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Bệnh viện
1	Bệnh viện 71 Trung ương
2	Bệnh viện 74 Trung ương
3	Bệnh viện Phổi Trung ương
4	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108
5	Bệnh viện Quân Y 103
6	Bệnh viện 19-8 Bộ Công An
7	Bệnh viện E
8	Bệnh viện Hữu Nghị
9	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương
11	Bệnh viện Bạch Mai
12	Bệnh viện Nhi Trung ương

PHỤ LỤC 3: THỐNG KÊ LƯỢNG THUỐC SỬ DỤNG THỰC TẾ NĂM 2019 -2020

STT	TỈNH/ĐƠN VỊ	Streptomycin (STR 1g)		Turbe (RH 150/100mg)		Turbezid (RHZ 150/75/400mg)		Ethambutol (E 400mg)		Pyrazinamid (Z 500mg)		INH 300 (H 300mg)		INH 50 (H 50mg)		Rifampicin 300mg (R 300mg)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
I	**Miền Bắc**																
1	Hà Nội	24.296	8.882	1.823.893	1.306.775	660.065	636.884	1.899.151	1.742.016	182.765	94.440	404.670	115.449	6.202	20.159		2.000
2	Hải Phòng	18.726	14.029	815.674	645.497	331.334	303.636	828.206	697.651	20.650	19.129	162.813	166.933	2.874	6.438		1.500
3	Hưng Yên	10.903	290	348.053	459.113	144.859	206.752	351.803	394.714	16.645	8.200	210	816	10.698	23.951		1.066
4	Hải Dương	7.371	1.947	574.297	372.349	131.795	55.444	502.864	279.692	23.754	3.064	6.675	7.553	8.555	18.844		-
5	Thái Bình	3.987	915	525.248	441.805	187.669	223.145	521.853	476.538	52.524	7.029	20.014	19.470	2.245	10.945		-
6	Hà Nam	1.578	214	204.511	205.197	100.117	91.276	228.459	203.742	5.704	16.825	61.796	4.069	802	-		411
7	Nam Định	5.637	1.770	690.236	560.570	259.828	237.932	700.984	575.177	15.762	4.269	11.976	24.100	21.895	21.603		2.061
8	Ninh Bình	3.992	165	260.746	294.936	136.190	139.238	304.572	327.641	-	-	21.751	23.712	-	-		-
9	Thanh Hóa	3.027	887	929.059	750.081	288.294	279.344	863.352	716.416	20.910	2.421	34.385	21.723	8.325	-		588
10	Nghệ An	10.452	4.452	805.961	851.329	355.032	280.771	913.950	834.825	26.432	59.407	77.358	39.715	131.826	50.591		1.644
11	Hà Tĩnh	4.070	2.171	339.358	252.481	170.851	157.424	387.831	312.994	-	-	9.598	15.005	7.550	1.940		-
12	Phú Thọ	7.187	525	308.805	257.455	118.263	99.689	299.771	259.648	5.077	2.419	2.721	4.285	620	-		76
13	Vĩnh Phúc	989	428	140.993	145.319	46.120	46.193	138.980	96.323	-	-	872	34.294	-	-		220
14	Bắc Ninh	3.535	1.373	296.081	274.009	131.970	124.907	321.461	284.905	1.188	-	28.197	31.625	42	1.827		246
15	Bắc Giang	3.755	2.561	736.047	684.582	263.083	292.853	693.181	678.125	6.900	7.069	7.279	14.605	-	-		-
16	Hòa Bình	2.412	728	228.959	182.114	101.650	79.594	200.864	185.200	312	300	394	718	-	-		-
17	Yên Bái	1.074	271	120.006	122.072	51.984	57.107	128.091	122.307	-	900	2.670	1.987	-	-		-
18	Lào Cai	2.543	939	161.025	134.190	69.238	54.681	155.393	128.131	-	-	618	13.441	-	1.872		-
19	Bắc Cạn	565	1.336	46.640	47.742	18.844	26.385	45.272	51.873	1.108	598	6.031	1.845	-	-		-
20	Thái Nguyên	10.293	2.776	355.592	366.166	160.020	139.084	385.459	373.036	19.934	28.069	208.243	74.837	193.701	92.245		-
21	Quảng Ninh	5.517	1.278	514.381	507.035	229.405	192.073	543.215	529.248	13.969	28.674	19.665	27.698	80.214	74.227		-
22	Lạng Sơn	3.152	1.009	376.717	349.060	161.289	147.092	300.118	347.382	577	2.358	2.326	1.601	15.970	12.656		694
23	Cao Bằng	5.458	451	108.677	99.486	55.341	52.452	122.774	111.224	1.092	2.784	18.993	31.977	13.971	3.805		-
24	Hà Giang	3.660	4.335	168.508	177.013	81.266	97.841	176.386	189.943	-	158	7.500	1.505	12.980	3.094		-
25	Tuyên Quang	1.736	477	142.874	110.166	45.464	41.080	131.948	108.157	564	-	898	768	-	240		-
26	Lai Châu	1.366	-	51.302	47.410	16.602	14.474	47.759	43.279	998	-	1.047	-	-	-		-
27	Điện Biên	906	385	62.345	60.203	43.475	34.990	76.591	66.536	119	685	34.495	37.496	36	-		240
28	Sơn La	1.263	1.496	157.455	156.178	69.492	74.880	170.094	168.001	5.233	4.575	10.428	1.482	-	-		-
	CỘNG I	**149.450**	**56.090**	**11.293.443**	**9.860.333**	**4.429.540**	**4.187.221**	**11.440.382**	**10.304.724**	**422.217**	**293.373**	**1.163.623**	**718.709**	**518.506**	**344.437**		**10.746**
II	**Bệnh viện TW**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Bệnh viện 71 Trung ương	432	868	194.038	148.781	113.952	93.192	235.231	205.001	-	-	-	-	-	-		-
2	Bệnh viện 74 Trung ương	1.028	550	168.066	114.760	99.251	89.826	211.574	158.935	531	-	11.228	8.098	-	-		-
3	Bệnh viện Phổi Trung ương	16.606	14.465	1.210.410	1.225.942	1.834.600	589.768	1.364.051	1.393.039	116.014	65.480	25.732	36.000	-	-		27.893
4	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	750	15	93.076	62.968	61.119	45.886	92.640	79.261	-	-	-	-	-	-		-
5	Bệnh viện Quân Y 103	-	150	76.900	89.415	46.070	43.835	83.635	93.660	-	-	-	-	-	-		-
6	Bệnh viện 19-8 Bộ Công An	192	-	53.356	39.516	32.171	23.449	61.858	43.921	8	-	-	-	-	-		-
7	Bệnh viện E	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
8	Bệnh viện Hữu Nghị	274	360	25.970	17.380	9.675	10.093	23.932	24.012	-	-	1.690	3.068	287	-		-
9	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương	56	80	2.982	1.890	2.273	5.579	3.848	4.992	-	-	-	-	-	-		-
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương	999	101	2.618	235	8.914	8.232	10.801	7.626	-	-	-	79.965	84	214		-

STT	TỈNH/ĐƠN VỊ	Streptomycin (STR 1g)		Turbe (RH 150/100mg)		Turbezid (RHZ 150/75/400mg)		Ethambutol (E 400mg)		Pyrazinamid (Z 500mg)		INH 300 (H 300mg)		INH 50 (H 50mg)		Rifampicin 300mg (R 300mg)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
11	Bệnh viện Bạch Mai	323	225	353	299	1.513	1.048	1.440	859	-	-	-	-	-	-		-
12	Bệnh viện Nhi Trung ương	-	71	236	1.877	132	150	269	952	170	454	-	-	2.467	23.603		-
	CỘNG II	**20.660**	**16.885**	**1.828.005**	**1.703.063**	**2.209.670**	**911.058**	**2.089.279**	**2.012.258**	**116.723**	**65.934**	**38.650**	**127.131**	**2.838**	**23.817**		**27.893**
III	**Miền Trung**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Quảng Bình	8.968	1.956	250.314	202.758	148.262	115.224	283.456	220.553	615	8.172	15.340	4.993	-	-		-
2	Quảng Trị	5.491	4.272	247.552	204.157	122.876	113.336	284.799	244.442	11.637	8.043	2.367	6.146	2.622	2.246		100
3	Thừa Thiên Huế	3.278	1.247	469.399	373.864	232.994	232.658	525.775	545.306	6.027	504.774	14.331	16.589	6.600	1.234		-
4	Quảng Nam	9.579	9.375	588.766	551.211	361.857	273.569	531.502	596.403	2.820	6.309	146.775	17.063	20	300		-
5	Đà Nẵng	10.956	6.753	580.177	575.353	294.739	269.384	648.231	561.447	13.413	7.678	82.991	49.501	62.390	53.800		60
6	Bình Định	5.380	3.354	442.817	516.596	216.133	249.661	504.150	552.259	487	5.754	37.380	26.745	4.091	1.508		-
7	Quảng Ngãi	6.998	-	450.908	374.170	202.196	199.100	485.229	423.569	8.297	2.170	2.127	6.077	3.100	1.380		-
8	Phú Yên	5.795	3.810	250.411	235.104	131.036	114.610	300.664	270.939	4.145	240	4.598	9.364	386	5.306		-
9	Đắk Lắk	12.122	3.982	301.853	431.486	144.926	220.231	312.136	459.960	10.706	9.263	3.856	29.689	6.200	6.123		614
10	Đắk Nông	1.197	561	106.982	112.362	52.063	53.349	110.761	113.927	-	-	694	11.429	1.068	2.339		-
11	Kon Tum	1.989	1.342	125.922	106.928	62.168	58.775	142.031	104.766	-	136	4.526	3.752	3.096	-		-
12	Gia Lai	2.819	1.582	242.434	251.381	89.915	118.306	241.359	175.218	917	2.143	1.753	2.216	4.111	5.642		-
13	Khánh Hòa	5.127	963	546.746	520.870	280.942	264.096	599.383	577.677	166	8.461	18.955	38.701	655	-		225
	CỘNG III	**79.699**	**39.197**	**4.604.281**	**4.456.240**	**2.340.107**	**2.282.299**	**4.969.476**	**4.846.466**	**59.230**	**563.143**	**335.693**	**222.265**	**94.339**	**79.878**		**999**
IV	**Miền Đông**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Bà Rịa Vũng Tàu	7.676	1.832	515.729	501.724	251.991	203.214	573.991	513.456	2.932	4.461	-	-	2.479	-		-
2	Bình Dương	10.945	1.541	1.209.152	1.119.908	565.791	509.164	1.199.411	1.208.339	11.359	-	27.696	5.934	1.170	-		-
3	Bình Phước	3.849	9.074	308.604	328.383	150.058	158.900	320.601	357.969	-	-	1.834	-	940	-		-
4	Bình Thuận	10.710	97	679.736	731.657	316.052	325.266	698.325	748.515	5.426	1.545	10.860	14.033	4.076	-		-
5	Đồng Nai	22.994	5.813	1.486.203	1.327.691	674.590	626.245	1.535.968	1.446.854	28.752	-	99.161	124.231	3.310	-		-
6	Lâm Đồng	3.062	368	216.596	207.530	108.926	99.486	224.489	206.950	14	984	9.362	16.132	3.740	5.800		-
7	Ninh Thuận	4.479	415	289.140	254.951	141.448	130.692	319.454	278.799	-	-	948	246	17.729	21.337		-
8	Tây Ninh	5.006	4.545	850.305	813.640	561.332	416.323	661.728	938.082	1.796	4.807	48.292	48.160	8.765	64.706		-
9	TP.HCM	87.853	44.108	6.695.121	6.469.518	3.143.392	3.112.167	7.463.838	7.077.317	169.996	31.069	437.360	139.916	90.283	195.754		-
	CỘNG IV	**156.574**	**67.793**	**12.250.586**	**11.755.002**	**5.913.580**	**5.581.457**	**12.997.805**	**12.776.281**	**220.275**	**42.866**	**635.513**	**348.652**	**132.492**	**287.597**		-
V	**Miền Tây**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1	An Giang	8.618	3.823	1.702.598	1.684.866	839.748	850.908	1.846.256	1.829.686	19.284	8.236	2.349	85.135	112.217	108.452		2.192
2	Bến Tre	6.554	2.776	468.816	283.030	247.413	165.964	527.189	406.340	2.528	5.444	54.803	39.375	34.897	30.590		-
3	Bạc Liêu	5.039	473	466.921	441.222	182.980	195.164	447.855	471.589	10.231	11.513	31.004	48.638	26.282	41.422		-
4	Cà Mau	877	2.161	483.087	472.581	216.590	232.477	536.922	489.100	26.091	9.251	12.574	10.583	-	1.440		-
5	Cần Thơ	14.792	10.265	874.933	972.750	460.935	474.689	968.741	1.067.750	33.964	15.292	86.985	155.360	7.222	22.666		526
6	Hậu Giang	1.829	1.030	475.219	492.450	240.132	239.841	520.514	528.537	11.772	6.487	20.732	19.689	2.766	14.719		80
7	Kiên Giang	19.003	9.238	1.039.818	1.029.722	531.128	528.342	1.124.679	1.115.345	9.662	2.988	28.846	55.916	24.266	15.952		-
8	Sóc Trăng	10.761	11.792	819.853	815.185	319.856	383.192	825.120	863.429	62.939	17.195	52.803	16.194	8.254	14.311		40
9	Trà Vinh	1.642	481	459.230	462.918	217.762	217.101	488.995	486.904	19.407	1.365	22.368	25.367	18.395	15.131		-
10	Vĩnh Long	6.433	3.245	587.591	558.220	278.307	277.509	633.188	639.999	15.496	10.033	38.857	25.591	31.482	58.136		6.584
11	Đồng Tháp	1.538	2.073	1.018.715	1.007.958	508.635	489.173	1.086.004	1.097.563	35.414	1.800	49.290	11.340	10.877	13.009		422
12	Tiền Giang	8.819	9.707	861.025	790.222	402.477	385.532	917.734	877.924	8.097	1.893	28.734	60.825	11.048	19.465		-
13	Long An	4.553	405	883.870	818.062	443.438	379.154	973.161	888.975	50.775	3.075	71.986	121.304	18.475	4.552		500
	CỘNG V	**90.458**	57.469	**10.141.676**	9.829.186	**4.889.401**	4.819.046	**10.896.358**	10.763.141	**305.660**	94.572	**501.331**	675.317	**306.181**	359.845		10.344
Tổng cộng toàn quốc		**496.841**	**237.434**	**40.117.991**	**37.603.824**	**19.782.298**	**17.781.081**	**42.393.300**	**40.702.870**	**1.124.105**	**1.059.888**	**2.674.810**	**2.092.074**	**1.054.356**	**1.095.574**		**49.982**

** Đơn vị tính là lọ đối với Streptomycin, Đơn vị tínhlà viên đối với các thuốc còn lại*

** Số liệu được Chương trình chống lao Quốc gia thống kê từ thực tế sử dụng theo báo cáo hàng quý của các địa phương*

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

Mẫu 01

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106./BVPTU-CTCLQG ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng
									2022				2023				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống										
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
Cộng: khoản																	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh

Mẫu 02

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106/BVPTU-CTCLQG ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng
									2022				2023				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên										
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống										
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên										
Cộng: khoản																	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh

Mẫu 03

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG 1 THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG QUỐC GIA NĂM 2022 -2023

(CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1106./BVPTU-CTCLQG ngày 14. tháng 5. năm 2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

STT	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng từ 01/01/2019 đến 31/12/2020 theo thống kê của CTCLQG	Số lượng dự trù (24 tháng)								Tổng số lượng	Cơ sở y tế
									2022				2023					
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
1	30.316.N4.300	Rifampicin	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
2	30.317.N3.250	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
3	30.318.N3.625	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg +400 mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
4	30.313.N4.50	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
5	30.313.N4.300	Isoniazid	300mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
6	30.312.N3.400	Ethambutol	400mg	Viên	Uống	Nhóm 3	Viên											
7	30.320.N4.1000	Streptomycin	Lọ	1g	Tiêm	Nhóm 4	Lọ/ ống											
8	30.315.N4.500	Pyrazinamid	500mg	Viên	Uống	Nhóm 4	Viên											
9																		
10																		
11																		
12																		
	Cộng: khoản																	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Sở Y tế/ Đơn vị đầu mối chống Lao tỉnh **Mẫu 04**

THÔNG TIN HÀNH CHÍNH CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số ..1106/BVPTU-CTCLQG ngày 14/5/2021 của Bệnh viện Phổi Trung ương)

TT	Tên Cơ sở y tế	Mã KBCB BHYT	Địa chỉ chi tiết của cơ sở y tế	Thông tin liên hệ		
				Cán bộ đầu mối	Điện thoại	Email
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						

Lưu ý: *Thông tin hành chính để phục vụ việc ký kết và thực hiện hợp đồng, đề nghị các đơn vị cung cấp tên đầy đủ, chính xác, không viết tắt, đúng như tên trong Giấy phép hoạt động và Hợp đồng KBCB đã ký với Cơ quan BHXH*

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại: